



けんこうしんさ
健康診査

生活習慣病の予防、早期発見、早期治療のために特定健康診査（健康診査）、がん検診などを行っています。年1回は健診を受けて自分の健康を確かめましょう。受診の際は、受診券と健康保険証が必要です。対象は、宇都宮市に住民登録をしている人です。

問：健康増進課 ☎028(626)1129

SỨC KHỎE

■Khám sức khỏe

Để phòng tránh cũng như phát hiện, điều trị sớm các căn bệnh sinh ra do lối sinh hoạt, chúng tôi có thực hiện các loại kiểm tra sức khỏe như: khám sức khỏe đặc thù (Kenkoushinsa), làm các xét nghiệm chuẩn đoán bệnh ung thư, v.v.... Một năm chúng ta cần khám sức khỏe một lần để biết được tình trạng sức khỏe của bản thân. Khi khám sức khỏe cần có Phiếu thăm khám (Jushinken) và Thẻ bảo hiểm sức khỏe. Đối tượng tham gia là người có đăng ký cư trú tại thành phố Utsunomiya.

Liên hệ : Phòng tăng cường sức khỏe (Kenkozosinka) ☎028-626-1129

けんしん しゅるい 健診の種類	たいしょうねんれい 対象年齢
とくていけんこうしんさ 特定健康診査	40～74歳の宇都宮市国民健康保険加入者
けんこうしんさ 健康診査	後期高齢者医療制度加入者(75歳以上の入及び65歳以上75歳未満で一定の障がいがあり認定を受けた人)、40歳以上の医療保険に加入していない生活保護受給者
しんでんず ひんけつ がんていけんさ 心電図・貧血・眼底検査	40歳以上の人
はい だいちょう い けんしん 肺がん・大腸がん・胃がん検診	40歳以上の人
ぜんりつせん けんしん 前立腺がん検診	50歳以上男性
しきゅう けんしん 子宮がん検診	20歳以上女性
にゅう けんしん 乳がん検診	30歳以上女性 ・30歳代の女性は視触診のみ ・40歳以上の女性はマンモグラフィ検査＋乳房超音波検査(2年に1回)
こつそ しょうけんしん 骨粗しょう症検診	満40・45・50・55・60・65・70歳の女性
しかけんしん 歯科健診	満30・35・40・45・50・55・60・65・70歳の人
こうきこうれいしやし けんしん 後期高齢者歯科健診	76歳の人
かんえん けんしん 肝炎ウイルス検診	40歳以上の人で、過去に肝炎ウイルス検診を受診したことがない人

Loại hình khám sức khỏe	Độ tuổi đối tượng
Khám sức khỏe đặc thù	Người từ 40-74 tuổi có tham gia Bảo hiểm sức khỏe quốc dân ở thành phố Utsunomiya
Khám sức khỏe	Người tham gia chế độ y tế người cao tuổi thời kỳ sau (người trên 75 tuổi hoặc người từ 65 đến 75 tuổi được xác nhận bị những khuyết tật cụ thể), người từ 40 tuổi trở lên không tham gia bảo hiểm y tế và đang nhận trợ cấp sinh hoạt.
Kiểm tra điện tim đồ, thiếu máu, soi đáy mắt	Người từ 40 tuổi trở lên
Kiểm tra ung thư phổi, ung thư đại tràng, ung thư dạ dày	Người từ 40 tuổi trở lên
Kiểm tra ung thư tuyến tiền liệt	Người nam từ 50 tuổi trở lên
Kiểm tra ung thư tử cung	Phụ nữ từ 20 tuổi trở lên
Kiểm tra ung thư vú	Phụ nữ từ 30 tuổi trở lên * Đối với phụ nữ lứa tuổi 30 tuổi chỉ kiểm tra bằng cách nhìn và sờ nắn. * Đối với phụ nữ lứa tuổi 40 trở lên kiểm tra bằng cách chụp nhũ ảnh + siêu âm bầu ngực (hai năm một lần)
Kiểm tra bệnh loãng xương	Phụ nữ tròn 40・45・50・55・60・65・70 tuổi
Kiểm tra răng	Người tròn 30・35・40・45・50・55・60・65・70 tuổi
Kiểm tra răng người cao tuổi thời kỳ sau	Những người 76 tuổi
Kiểm tra vi rút viêm gan	Người từ 40 tuổi trở lên, chưa từng kiểm tra vi rút viêm gan trước kia

■ 感染症の検査・相談

保健所では、エイズ（HIV抗体）検査と性感染症（クラミジア・梅毒）検査、ウイルス性肝炎（B型・C型）検査を行っています。感染の心配がある人は、匿名・無料で受けられます。

問：保健予防課 ☎028(626)1114

■ Tư vấn, kiểm tra bệnh truyền nhiễm

Tại các trung tâm y tế có thực hiện khám bệnh AIDS (kháng thể HIV) và kiểm tra bệnh truyền nhiễm qua đường sinh dục (chlamydia, giang mai), vi rút viêm gan (loại B, loại C). Những người lo ngại mắc phải các bệnh truyền nhiễm có thể đăng ký khám giấu tên, miễn phí.

Liên hệ: Phòng y tế dự phòng ☎028-626-1114

- ▽検査内容・検査時期 感染の心配がある人は、匿名・無料で受けられます。
- ・HIV検査：血液検査、感染したと思われる日から3カ月経過。
 - ・梅毒検査：血液検査、感染したと思われる日から1カ月経過。
 - ・性器クラミジア検査：尿検査（検査の1～2時間前から排尿を控えてください）感染したと思われる日から1カ月経過。
 - ・ウイルス性肝炎（B型・C型）検査：血液検査、感染したと思われる日から6カ月経過。

▽ Nội dung kiểm tra, thời kỳ kiểm tra: Người lo ngại mắc phải các bệnh truyền nhiễm có thể đăng ký khám giấu tên miễn phí.

* Kiểm tra bệnh HIV: xét nghiệm máu, sau 3 tháng kể từ ngày nghi ngờ nhiễm bệnh.

* Kiểm tra bệnh giang mai: xét nghiệm máu, sau 1 tháng kể từ ngày nghi ngờ nhiễm bệnh.

* Kiểm tra bệnh chlamydia ở bộ phận sinh dục: xét nghiệm nước tiểu (hãy nhịn tiểu 1-2 tiếng trước khi xét nghiệm), sau 1 tháng kể từ ngày nghi ngờ nhiễm bệnh.

* Kiểm tra virus viêm gan (loại B, loại C): xét nghiệm máu, sau 6 tháng kể từ ngày nghi ngờ nhiễm bệnh.

かいじょう 会場	けんさについで 検査日程	あやく 予約	けんさけつか 検査結果
ほけんじよ 保健所	まいしゅうすいようび 毎週水曜日 ごぜんじ 午前9時～10時	▽事前の予約が必要です(定員10人)。 ※予約は、市HPまたは電話で受け付けます。 ☎028(626)1114 ▽HIV検査・梅毒検査は、即日検査(当日の結果通知)を実施しています。 ※性器クラミジア検査・ウイルス性肝炎(B型・C型)検査の即日検査は、実施していません。	即日検査の場合⇒採血から約1時間～1時間半後に直接本人にお知らせします。 ・通常検査の場合⇒約1週間後に直接本人にお知らせします。
しほけん 市保健センター	おおむね 毎月第 4日曜日 ごばんじ 午後1時～3時 30分	▽事前の予約が必要です(定員15人)。 ※予約は、市HPまたは電話で受け付けます。 ☎028(626)1114 ▽即日検査は、実施していません。	・翌月の第4日曜日に直接本人にお知らせします。ただし、検査結果を早く知りたい場合は、検査日の約1・2週間後に保健所で直接本人にお知らせします。

Địa điểm	Lịch kiểm tra	Đăng ký trước	Kết quả kiểm tra
Trung tâm y tế (Hokenjo)	Thứ tư hàng tuần, buổi sáng 9:00 - 10:00	<p>▽Cần đăng ký trước (giới hạn 10 người) ※ Có thể để đăng ký trước qua trang website của thành phố hoặc gọi điện. ☎028-626-1114</p> <p>▽Có làm các kiểm tra bệnh HIV, bệnh giang mai trong ngày (kết quả được thông báo trong cùng ngày). ※ Không làm kiểm tra trả kết quả các bệnh chlamydia ở bộ phận sinh dục, virus viêm gan (loại B, loại C) trong cùng ngày.</p>	<p>Trường hợp kiểm tra trả kết quả trong ngày ⇒ sau khi xét nghiệm máu khoảng 1h~1h30phút, kết quả sẽ được thông báo trực tiếp cho người đăng ký.</p> <p>▪ Trường hợp kiểm tra như bình thường ⇒ sau khoảng một tuần kết quả sẽ được thông báo trực tiếp cho người đăng ký.</p>
Trung tâm y tế thành phố (Shihoken senta)	Hầu hết vào ngày Chủ Nhật tuần thứ 4 của mỗi tháng, 13:00 – 15:30	<p>▽Cần đăng ký trước (giới hạn 15 người) ※ Có thể để đăng ký trước qua trang website của thành phố hoặc gọi điện. ☎028-626-1114</p> <p>▽Không tiến hành kiểm tra trả kết quả trong ngày.</p>	<p>Kết quả sẽ được thông báo trực tiếp cho người đăng ký vào ngày Chủ nhật tuần thứ 4 của tháng tiếp theo. Tuy nhiên, trường hợp muốn nhận kết quả sớm, khoảng 1-2 tuần sau ngày kiểm có thể thông báo trực tiếp cho người đăng ký tại trung tâm y tế.</p>



ぼし けんこうてちょう こうふ
■母子健康手帳の交付

にんしん なら 妊娠したら、にんしんとどけでしょ も 持って、市役所2階子ども家庭課、1階保健福祉相談担当、平石・富屋・姿川・河内地区市民センター、宇都宮市保健センター(水曜日、祝日、年末年始を除く)へ届け出て、母子健康手帳の交付を受けてください。

問：子ども家庭課 ☎028 (632) 2388

SINH CON VÀ NUÔI CON

■Cấp sổ tay sức khỏe mẹ và bé

Khi mang thai, hãy mang theo Giấy thông báo mang thai (Ninshin todokedesho) đến đăng ký phát hành sổ tay sức khỏe mẹ và bé tại Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) - tầng 2 Cơ quan hành chính thành phố (Shiyakusho), Phòng phụ trách tư vấn phúc lợi bảo hiểm (Hokenfukushi soudantantou) tại tầng 1, hoặc Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-senta) Hiraishi・Tomiya・Sugatagawa・Kawachi, Trung tâm y tế thành phố Utsunomiya (trừ thứ Tư, ngày Lễ, ngày Tết).

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2388

にんさんぶいりょうひじよせいせいど
■妊産婦医療費助成制度

にんさんぶが びょうき やけがで健康保険が適用になる 診療を受けた場合の医療費 (自己負担分) を市が助成する制度です。受給資格者証を交付しますので、子ども家庭課、各地区市民センター・出張所・宇都宮市保健センター(水曜日、祝日、年末年始を除く)で申請してください。受給資格者証に書いてある受給期間に支払った医療費の領収書を市役所に提出してください。後日、登録の銀行口座に振り込みます。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2296

■ Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho thai phụ

Là chế độ do thành phố hỗ trợ chi phí y tế (phần phí người bệnh chịu) dành cho thai phụ trong trường hợp thai phụ sử dụng bảo hiểm để khám khi bị bệnh hay bị thương. Cần nộp đơn yêu cầu cho Phòng gia đình và trẻ em, Trung tâm thị dân các khu vực, Văn phòng hành chính, Trung tâm y tế thành phố Utsunomiya (trừ thứ Tư, ngày Lễ, ngày Tết) để được cấp Giấy chứng nhận tư cách người hưởng trợ cấp. Trong thời hạn được ghi trên Giấy chứng nhận người hưởng trợ cấp, người dân hãy nộp các hóa đơn đã chi trả chi phí y tế cho Cơ quan hành chính thành phố. Số tiền sẽ được chuyển khoản sau vào tài khoản ngân hàng đã đăng ký.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2296

がままぱががくじゅう
■ママパパ学級

妊婦とその夫を対象に、妊娠・出産・子育てに関する教室を開催しています。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2388

■ Lớp học làm cha mẹ

Lớp học liên quan về việc mang thai, sinh con, nuôi con, được mở dành cho các thai phụ cùng chồng.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2388

■ 妊産婦の健康診査

妊産婦は主治医の指示にしたがって、健康診査を定期的に受診しましょう。市では、母子健康手帳と共に受診票を交付して、健診の費用を一部助成します。なお受診時に受診票を利用できなかった場合、県外の医療機関等を受診された場合は、申請により助成されます。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2388

■ Khám sức khoẻ thai phụ

Trong thời gian mang thai, thai phụ hãy khám sức khoẻ định kỳ theo chỉ dẫn của bác sĩ theo dõi. Cùng với Sổ tay mẹ và bé, thành phố còn cấp cho thai phụ Phiếu khám thai nhằm trợ giúp một phần chi phí khám. Ngoài ra, trường hợp khi khám thai phiếu khám thai không sử dụng được hoặc trường hợp đã khám thai ở cơ quan y tế ngoài tỉnh, hãy làm thủ tục đăng ký để có thể được nhận hỗ trợ.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2388

■ 妊産婦の歯科健康診査

妊産婦を対象に、妊娠中から出産日を含めて出産後6カ月以内の期間に1回、無料で歯科健康診査と口腔衛生指導が指定医療機関で受けられます。受診票は母子健康手帳交付のときに配付します。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2388

■ Khám răng cho thai phụ

Đối tượng là các thai phụ, từ lúc mang thai đến 6 tháng sau khi sinh (tính từ ngày sinh) sẽ được khám răng 1 lần miễn phí và nhận sự hướng dẫn vệ sinh miệng từ cơ quan y tế được chỉ định. Phiếu khám sẽ được cấp cùng với Sổ tay mẹ và bé.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2388

■ 子どもが生まれたときの手続き

赤ちゃんが生まれたら、医師の証明をもらい、14日以内に市役所1階市民課または各地区市民センター・出張所に出張所へ出生届を提出してください。

▽手続き内容

- 1 出生日から14日以内に出生届（市役所）
- 2 旅券申請（各国大使館）
- 3 出生後30日以内に在留資格、在留期間の取得許可申請（入国管理局）。
- 4 父母のどちらかが特別永住者の場合は、出生の日から60日以内に特別永住許可申請書が必要です。詳しくは、お問い合わせください。

問：市民課 ☎028(632)2271

■ Làm thủ tục khi sau khi sinh con

Sau khi sinh cần xin giấy chứng nhận của bác sĩ, trong vòng 14 ngày mang theo giấy đến Phòng thị dân (Shimin-ka) ở tầng 1 cơ quan hành chính thành phố (Shiyakusho) hoặc Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-senta), Văn phòng hành chính (Shuchchojo) để làm thủ tục khai sinh.

▽Nội dung thủ tục

- 1 Làm giấy khai sinh trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh (Cơ quan hành chính thành phố)
- 2 Làm hộ chiếu cho con (Đại sứ quán các nước)
- 3 Xin cấp giấy phép thời hạn lưu trú, tư cách lưu trú trong vòng 30 ngày sau khi sinh (Cục nhập cảnh)
- 4 Nếu cha hoặc mẹ là người vĩnh trú đặc biệt, cần phải làm thủ tục đăng ký vĩnh trú đặc biệt cho con trong vòng 60 ngày kể từ ngày sinh. Xin liên hệ để biết thêm chi tiết.

Liên hệ: Phòng thị dân Shiminka ☎028-632-2271

ていきよぼうせつしゅ
定期予防接種

市では感染症予防のために予防接種を実施しています。

問：保健予防課 ☎028(626)1114

■ **Tiêm phòng định kỳ**

Thành phố Utsunomiya thực hiện việc tiêm phòng để phòng chống những bệnh truyền nhiễm.

Liên hệ: Phòng y tế dự phòng (Hokenyobouka) ☎028-626-1114

しゅるい 種類	き 期	せつしゅほうほう 接種方法	かいすう 回数
ロタウイルス	ロタリックス (1価)	生後6週から24週未満の間に、27日以上の間隔をあけて2回の接種を受ける。初回標準的接種期間：生後2か月目から15週未満	2回
	ロタテック (5価)	生後6週から32週未満の間に、27日以上の間隔をあけて3回の接種を受ける。初回標準的接種期間：生後2か月目から15週未満	3回
がたかんえん B型肝炎		1歳未満の間に1回目の接種から27日以上の間隔をあけて2回目の接種を受ける。1回目の接種から139日以上の間隔をあけて3回目の接種を受ける。標準的接種期間：生後2か月以上9か月未満	3回
ヒブ ※1	初回	生後2か月以上7か月未満の間に1回目の接種を開始し、生後12か月未満の間に、27日(4週間)以上56日(8週間)未満の間隔をあけて3回接種を受ける。	3回
	追加	初回接種終了後、7か月以上13か月未満の間隔をあけて1回接種を受ける。	1回
しょうようはいえん 小児用肺炎 きゅうきん 球菌 ※1	初回	生後2か月以上7か月未満の間に1回目の接種を開始し、生後12か月未満の間に27日(4週間)以上の間隔をあけて3回接種を受ける。	3回
	追加	初回接種終了後、60日以上の間隔をあけて、生後12か月以降に1回接種を受ける。	1回
よんしゅこんごう 四種混合 ・ジフテリア ひやくにちぜき ・百日咳 はしょうふう ・破傷風 ・ポリオ	1期初回	生後3か月以上7歳6か月未満の間に、3週間以上8週間未満の間隔をあけて3回接種を受ける。標準的接種期間：生後3か月以上12か月未満	3回
	1期追加	生後3か月以上7歳6か月未満の間に、1期初回接種終了後、6か月以上の間隔をあけて1回接種を受ける。標準的接種期間：1期初回接種終了後、12か月以上18か月未満	1回
にしゅこんごう 二種混合 ・ジフテリア はしょうふう ・破傷風	2期	11歳以上13歳未満の間に1回接種を受ける。標準的接種年齢：11歳	1回
BCG		1歳未満の間に1回接種を受ける。標準的接種期間：生後5か月以上8か月未満	1回
すいとう 水痘	初回	生後12か月以上36か月未満の間に、1回接種を受ける。	1回

		ひょうじゅんてきせつしゆきかん せいご げついじょう げつみまん 標準的接種期間：生後12カ月以上15カ月未満	
	ついか 追加	せいご げついじょう げつみまん あいだ しょうかいせつしゆしゅうりょうご 生後12カ月以上36カ月未満の間に、初回接種終了後、3カ げついじょう かんかく かいせつしゆ う ひょうじゅんてきせつしゆきかん 月以上の間隔をあけて1回接種を受ける。標準的接種期間： しょうかいせつしゆしゅうりょうご げついじょう げつみまん 初回接種終了後、6カ月以上12カ月未満	1回
ましんふう 風しん こんごう 混合	き 1期	せいご げついじょう か げつみまん あいだ かいせつしゆ う 生後12カ月以上24カ月未満の間に1回接種を受ける。	1回
	き 2期	しょうがっこう にゅうがく まえ ねんど がつついたち がつ にち あいだ 小学校に入学する前の年度の4月1日から3月31日までの間 かいせつしゆ う に1回接種を受ける。	1回
にほんのうえん 日本脳炎	き しょうかい 1期 初回	せいご げついじょう さい げつみまん あいだ しゅうかん い じょう しゅうかん 生後6カ月以上7歳6カ月未満の間に、1週間以上4週間 みまん かんかく かいせつしゆ う ひょうじゅんてきせつしゆねんれい さい 未満の間隔をあけて2回接種を受ける。標準的接種年齢：3歳	2回
	き ついか 1期 追加	せいご げついじょう さい げつみまん あいだ き しょうかいせつしゆしゅうりょうご 生後6カ月以上7歳6カ月未満の間に、1期初回接種終了後 ねんご かいせつしゆ う ひょうじゅんてきせつしゆねんれい さい 、おおむね1年後に1回接種を受ける。標準的接種年齢： さい 9歳	1回
	き 2期	さいい じょう さいみまん あいだ かいせつしゆ う ひょうじゅんてきせつしゆねんれい さい 9歳以上13歳未満の間に1回接種を受ける。標準的接種年齢： さい 9歳	1回
	とくれいそち 特例措置 のこ かいすう (残り回数)	へいせい ねん がつみつ か へいせい ねん がつついたち う にほんのうえん ①平成7年4月2日から平成19年4月1日生まれで、日本脳炎 ぜん かい せつしゆ しゅうりょう ばあい はたちみまん あいだ のこ 全4回の接種を終了していない場合は、20歳未満の間に残 せつしゆかいすう う りの接種回数を受ける。 へいせい ねん がつ にち へいせい ねん がつ にち う き かい ②平成19年4月2日から平成21年10月1日生まれで、1期3回の せつしゆ しゅうりょう ばあい さいいじょう さいみまん かいだ のこ 接種を終了していない場合は、9歳以上13歳未満の間に残りの せつしゆかいすう う 接種回数を受ける。	
しきゅうけい 子宮頸がん (HPV)		しょうがく ねんせい こうごう ねんせい じょし ひょうじゅんてきせつしゆきかん ①小学6年生から高校1年生になる女子。標準的接種期間： ちゅうがく ねんせいぞうとう あいだ 中学1年生相当の間。※2 せつぎよくてきかんしゅう き ひか せつしゆきかん す じょし ②積極的勧奨の差し控えにより、接種期間が過ぎてしまった女子 。 ちゅうい しきゅうけい がんワクチンは しゅるい せつしゆかんかく こと 【注意】子宮頸がんワクチンは2種類あり、それぞれ接種間隔が異 なりです。また、途中からワクチンを変えられません。同 じワクチンで3回接種してください。	3回
	サーバリックス	しょうかいせつしゆ げつ かいめ しょうかいせつしゆ げつご 初回接種から1カ月に2回目、初回接種から6カ 月に3回目の接種を受ける。	
	ガーダシル	しょうかいせつしゆ げつご かいめ しょうかいせつしゆ げつご 初回接種から2カ月後に2回目、初回接種から6カ 月に3回目の接種を受ける。	

※1 ヒブと小児用肺炎球菌については、生後7カ月以降に接種を開始した場合、接種回数が変わります。詳しくは、保健予防課へお問い合わせください。

※2 子宮頸がんの接種できる詳しい年齢については、保健予防課へお問い合わせください。

Chủng loại	Thời kỳ	Phương pháp tiêm phòng	Số lần
Virus rota	Rotarix (Đơn trị)	Trong vòng 6 tuần đến dưới 24 tuần sau khi sinh, cần tiêm phòng 2 lần, mỗi lần cách nhau trên 27 ngày. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn kỳ đầu: từ tháng thứ 2 đến dưới 15 tuần sau sinh	2 lần
	Rotateq (Hóa trị 5)	Trong vòng 6 tuần đến dưới 32 tuần sau khi sinh, cần tiêm phòng 3 lần, mỗi lần cách nhau trên 27 ngày. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn kỳ đầu: từ tháng thứ 2 đến dưới 15 tuần sau sinh	3 lần
Viêm gan B		Trong khoảng thời gian dưới 1 năm tuổi, sau khi tiêm phòng lần 1 cần giãn cách trên 27 ngày rồi tiêm phòng lần 2. Sau khi tiêm phòng lần 1 trên 139 ngày tiến hành tiêm phòng lần 3. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi sinh trên 2 tháng và dưới 9 tháng.	3 lần
HIB ※1	Kỳ đầu	Trong khoảng thời gian sau khi sinh trên 2 tháng đến dưới 7 tháng bắt đầu tiêm phòng lần 1. Trong khoảng thời gian dưới 12 tháng sau khi sinh, tiêm phòng 3 lần, thời gian giãn cách giữa mỗi lần tiêm là trên 27 ngày (4 tuần) đến dưới 56 ngày (8 tuần).	3 lần
	Kỳ bổ sung	Sau khi tiêm phòng kỳ đầu, cần thời gian giãn cách là trên 7 tháng đến dưới 13 tháng, tiêm bổ sung thêm 1 lần.	1 lần
Viêm phổi cầu khuẩn trẻ em ※1	Kỳ đầu	Trong khoảng thời gian trên 2 tháng đến dưới 7 tháng sau khi sinh, bắt đầu tiêm phòng lần 1. Trong khoảng thời gian dưới 12 tháng sau khi sinh, tiêm phòng 3 lần, thời gian giãn cách giữa mỗi lần tiêm trên 27 ngày (4 tuần).	3 lần
	Kỳ bổ sung	Sau khi tiêm phòng xong kỳ đầu, để thời gian giãn cách trên 60 ngày, tiêm bổ sung thêm 1 lần sau khi sinh trên 12 tháng.	1 lần
Hỗn hợp 4 loại * Bạch hầu * Ho gà * Uốn ván * Bại liệt	Kỳ 1 lần đầu	Trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến dưới 7 tuổi 6 tháng sau khi sinh, tiêm phòng 3 lần, thời gian giãn cách giữa mỗi lần tiêm là trên 3 tuần đến dưới 8 tuần. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi sinh trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.	3 lần
	Kỳ 1 bổ sung	Trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến dưới 7 tuổi 6 tháng sau khi sinh, sau khi tiêm phòng xong kỳ 1 lần đầu, để giãn cách trên 6 tháng tiêm bổ sung thêm 1 lần. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi tiêm phòng xong kỳ 1 lần đầu trên 12 tháng đến dưới 18 tháng.	1 lần
Hỗn hợp 2 loại * Bạch hầu * Uốn ván	Kỳ 2	Trong khoảng thời gian từ trên 11 tuổi đến dưới 13 tuổi tiêm phòng 1 lần. Tuổi tiêm phòng tiêu chuẩn: 11 tuổi	1 lần
BCG		Trong khoảng thời gian dưới 1 năm tuổi tiêm phòng 1 lần. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi sinh trên 5 tháng đến dưới 8 tháng.	1 lần
Thủy đậu	Kỳ đầu	Trong khoảng thời gian từ trên 12 tháng đến dưới 36 tháng sau khi sinh, tiêm phòng 1 lần. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi sinh trên 12 tháng đến dưới 15 tháng.	1 lần
	Kỳ bổ sung	Trong khoảng thời gian trên 12 tháng đến dưới 36 tháng sau khi sinh, sau khi tiêm phòng xong kỳ đầu, để giãn cách trên 3 tháng tiêm bổ sung thêm 1 lần. Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: sau khi tiêm phòng xong kỳ đầu từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng.	1 lần
Hỗn hợp ban đỏ, ban sởi	Kỳ 1	Trong khoảng thời gian trên 12 tháng đến dưới 24 tháng sau khi sinh từ, tiêm phòng 1 lần.	1 lần
	Kỳ 2	Trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 4 trước đến ngày 31 tháng 3 của	1 lần

		năm trước năm nhập học tiểu học, tiêm phòng 1 lần.	
Viêm não Nhật Bản	Kỳ 1 lần đầu	Trong khoảng thời gian trên 6 tháng đến dưới 7 tuổi 6 tháng sau khi sinh, tiêm phòng 2 lần, thời gian giãn cách giữa mỗi lần tiêm từ trên 1 tuần đến dưới 4 tuần. Tuổi tiêm phòng tiêu chuẩn: 3 tuổi.	2 lần
	Kỳ 1 bổ sung	Trong khoảng thời gian trên 6 tháng đến dưới 7 tuổi 6 tháng sau khi sinh, sau khi tiêm phòng xong kỳ đầu, sau khoảng 1 năm tiêm bổ sung thêm 1 lần. Tuổi tiêm phòng tiêu chuẩn: 4 tuổi.	1 lần
	Kỳ 2	Trong khoảng thời gian từ trên 9 tuổi đến dưới 13 tuổi tiêm phòng 1 lần. Tuổi tiêm phòng tiêu chuẩn: 9 tuổi	1 lần
	Biện pháp cho trường hợp đặc biệt (Số lần còn lại)	① Người sinh từ ngày 2 tháng 4 năm 1995 (Heisei 7) đến ngày 1 tháng 4 năm 2007 (Heisei 19), trường hợp chưa hoàn thành xong 4 lần tiêm phòng viêm não Nhật Bản, trong khoảng thời gian dưới 20 tuổi cần tiêm hết số lần còn lại. ② Người sinh từ ngày 2 tháng 4 năm 2007 (Heisei 19) đến ngày 1 tháng 10 năm 2009 (Heisei 21), trường hợp chưa hoàn thành xong tiêm phòng lần 3 của kỳ 1, trong khoảng thời gian trên 9 tuổi đến dưới 13 tuổi cần tiêm hết số lần còn lại.	
Ung thư cổ tử cung (HPV)		① Nữ năm thứ 6 bậc tiểu học đến năm thứ 1 bậc trung học phổ thông (cấp 3). Thời gian tiêm phòng tiêu chuẩn: trong năm thứ 1 bậc trung học cơ sở (cấp 2). ※2 ② Những bé gái đã quá hạn tiêm chủng do không được khuyến khích tích cực. Chú ý: Có 2 loại vắc xin ung thư cổ tử cung, thời gian giãn cách giữa mỗi lần tiêm của 2 loại vắc xin khác nhau. Không thể đổi loại vắc xin giữa chủng. Cần tiêm cùng loại vắc xin trong cả 3 lần.	3 lần
	Vắc xin Cervarix	Sau khi tiêm lần đầu 1 tháng, tiến hành tiêm lần 2. Sau khi tiêm lần đầu 6 tháng tiến hành tiêm lần 3.	
	Vắc xin Gardasil	Sau khi tiêm lần đầu 2 tháng tiến hành tiêm lần 2. Sau khi tiêm lần đầu 6 tháng tiến hành tiêm lần 3.	

※1 Liên quan đến HIB và Viêm phổi cầu khuẩn trẻ em, trường hợp bắt đầu tiêm phòng sau khi sinh 7 tháng thì số lần tiêm phòng sẽ thay đổi. Thông tin chi tiết liên hệ Phòng y tế dự phòng (Hokenyobou-ka).
 ※2 Thông tin chi tiết về tuổi có thể tiêm phòng ung thư cổ tử cung liên hệ Phòng y tế dự phòng (Hokenyobou-ka).

乳幼児健康診査など

市では次の乳幼児を対象に健康診査などを行っています。対象者には個別に通知します。

■Khám sức khỏe trẻ sơ sinh
 Thành phố sẽ tiến hành khám sức khỏe cho những trẻ sơ sinh thuộc đối tượng sau đây. Thông báo sẽ được gửi riêng cho từng trẻ thuộc đối tượng khám sức khỏe.

- ▽4カ月児健康診査：生後4カ月1日～生後5カ月10日
- ▽10カ月児健康診査：生後10カ月1日～生後11カ月10日
- ▽1歳6カ月児健康診査：1歳6カ月～2歳未満
- ▽3歳児健康診査：3歳0カ月～4歳未満
- ▽2歳5カ月児歯科健康診査：歯の健診と磨き方指導を行います。2歳5カ月～2歳7カ月
- ▽先天性股関節脱臼検診：生後1歳未満

問：子ども家庭課 ☎028(632)2388

- ▽Khám sức khỏe trẻ 4 tháng tuổi: sau khi sinh 4 tháng 1 ngày - 5 tháng 10 ngày.
- ▽Khám sức khỏe trẻ 10 tháng tuổi: sau khi sinh 10 tháng 1 ngày - 11 tháng 10 ngày.
- ▽Khám sức khỏe trẻ 1 tuổi 6 tháng: sau khi sinh 1 tuổi 6 tháng - dưới 2 tuổi.
- ▽Khám sức khỏe trẻ 3 tuổi: 3 tuổi 0 tháng - dưới 4 tuổi.
- ▽Khám răng trẻ 2 tuổi 5 tháng: khám răng và hướng dẫn cách đánh răng. 2 tuổi 5 tháng - 2 tuổi 7 tháng.
- ▽Khám trật khớp hông bẩm sinh: trong vòng 1 tuổi sau khi sinh.

■ 赤ちゃん訪問

生後4か月までの乳児期に、訪問指導員が全戸訪問し、子育てについての情報提供やアドバイスなどを行います。赤ちゃんが生まれたら「ママ・パパと赤ちゃんのためのしおり」についている出生連絡票を提出してください。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2388

■ Thăm trẻ sơ sinh

Nhân viên hướng dẫn sẽ đến tất cả các hộ gia đình có trẻ sơ sinh trong khoảng thời gian dưới 4 tháng tuổi để tư vấn, cung cấp thông tin liên quan đến việc nuôi dạy trẻ. Cần xuất trình Phiếu liên lạc khi sinh được đính kèm với “Hướng dẫn dành cho cha mẹ và bé”.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2388

児童・母子父子福祉



■ファミリーサポートセンター

子育ての援助をした人（協力会員）と、子育ての援助を受けたい人（依頼会員）がお互いに会員になって助け合い、子どもたちの健やかな育ちを地域で援助していくための会員組織です。登録手続きや協力会員の紹介などを行います。

▽休業日：年末年始（12月29日～1月3日）利用時間：午前9時～午後6時

問：ファミリーサポートセンター（市民プラザ6階ゆうあいひろば内） ☎028(616)1571

PHÚC LỢI CHO TRẺ EM VÀ CHA MẸ ĐƠN THÂN

■Trung tâm hỗ trợ gia đình

Là một tổ chức thành viên gồm người muốn giúp đỡ chăm sóc nuôi dạy trẻ (thành viên trợ giúp) và người muốn nhận sự hỗ trợ chăm sóc nuôi dạy trẻ (thành viên nhờ sự trợ giúp), mà ở đó hai bên đăng ký thành viên và tương trợ nhau nhằm nuôi dạy lên những đứa trẻ khỏe mạnh trong địa phương. Chúng tôi nhận làm thủ tục đăng ký và giới thiệu thành viên trợ giúp.

▽Ngày nghỉ: Nghỉ tết (29/12 ~ 3/1) Thời gian làm việc: 9:00~18:00

Liên hệ: Trung tâm hỗ trợ gia đình (Famirisapoto-senta)

(Tầng 6 Shimin Plaza, trong khu vui chơi Yuuai) ☎028-616-1571

■子ども医療費助成制度

市内在住の0～18歳になった最初の年度末までの子どもが、病気やけがで健康保険が適用になる診療を受けた場合の医療費（自己負担分）を市が助成する制度です。受給資格者証を交付しますので、子ども家庭課、各地区市民センター・出張所で申請してください。栃木県内の医療機関などで、受給資格者証と健康保険証を利用すると、窓口での支払いが基本的に無料になります。栃木県外では、健康保険証は使えますが、受給資格者証は使えませんので、窓口で支払った領収書を市役所に提出してください。後日、登録の銀行口座に振り込みます。0～18歳まで（18歳の誕生日を迎えた最初の3月31日までがリミット）。

問：子ども家庭課 ☎028 (632) 2296

■Chế độ trợ giúp chi phí y tế cho trẻ em

Là chế độ hỗ trợ của thành phố dành cho trẻ em cư trú trong thành phố từ 0 tuổi cho đến cuối năm tài chính của năm trẻ 18 tuổi, hỗ trợ chi phí chữa bệnh (phần phí tự chi trả) trong trường hợp trẻ sử dụng bảo hiểm y tế để khám khi bị bệnh hoặc bị thương. Cần nộp đơn yêu cầu đến Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika), Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-senta), Văn phòng hành chính (Shucchojo) để được cấp Giấy chứng nhận người được hưởng trợ cấp. Tại các cơ quan y tế trong tỉnh Tochigi, khi xuất trình Thẻ bảo hiểm y tế và Giấy chứng nhận người được hưởng trợ cấp tại quầy lễ tân về cơ bản sẽ được miễn phí. Trường hợp khám ở ngoài tỉnh Tochigi vẫn có thể sử dụng Thẻ bảo hiểm, tuy nhiên không dùng được Giấy chứng nhận người được hưởng trợ cấp, người dân cần lấy biên lai khi thanh toán tại quầy và đem đến xuất trình tại cơ quan hành chính thành phố. Số tiền đã đóng sẽ được chuyển vào tài khoản đã đăng ký sau. Từ 0～18 tuổi (tính đến ngày 31 tháng 3 đầu tiên sau khi trẻ đón sinh nhật 18 tuổi)

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2296

■保育所・認定こども園・地域型保育事業

保護者の就労状況などに応じて保育が必要な子どもの保育を行う児童福祉施設で、「認定こども園」「保育所」「地域型保育事業」のことで、また、子育ての相談も受け付けます。教育・保育施設（認定こども園や幼稚園、保育所）および地域型保育事業（家庭的保育事業、小規模保育事業など）を利用する場合、保護者の申請により、支給認定（保育の必要性の認定）を受ける必要があります。

■Nhà trẻ・Nhà trẻ được chứng nhận・Nhà trẻ tư nhân địa phương

Cơ sở phúc lợi trẻ em cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em cho những trẻ cần được chăm sóc tùy thuộc vào tình trạng làm việc của cha mẹ trẻ như Nhà trẻ (Hoikusho), Nhà trẻ được chứng nhận (Ninteikodomoen), nhà trẻ tư nhân địa phương (Chikigata hoikujigyō). Ngoài ra tại các nơi này còn có nhận tư vấn về việc chăm sóc trẻ.

Trường hợp muốn gửi con vào cơ sở giáo dục và trông trẻ (Nhà trẻ được chứng nhận, trường mẫu giáo, nhà trẻ) hay ở nhà trẻ tư nhân địa phương (giữ trẻ tại gia, giữ trẻ quy mô nhỏ...), cha mẹ cần nộp đơn đăng ký để nhận Chứng nhận hỗ trợ (chứng nhận sự cần thiết của việc gửi trẻ).

▽認定こども園

幼稚園と保育園の機能や特長を併せ持つ施設です。保護者の働いている状況にかかわらず、学校教育・保育と一緒に受けることができます。また、すべての子育て世代を対象に、子育て相談や親子の交流の場を提供します。

▽保育所

保護者の就労などに応じて、保育が必要な子どもの保育を行う児童福祉施設です。0歳から小学校就学前までの子どもに、健やかな発達を保障する養護と就学前に必要な教育を実施します。1日11時間の開所時間の他に、園によっては延長保育や子育て相談、一時預かりなどさまざまなニーズに応じた保育を行います。

▽地域型保育事業

地域における多様な保育ニーズに対応するための事業です。

・家庭的保育事業 家庭的な雰囲気のもとで少人数（定員5人以下）を対象に家庭的保育者（保育ママ）の自宅で保育を行います。

・小規模保育事業 少人数（定員6～19人）を対象に、家庭的保育に近い雰囲気のもと保育を行います。

・事業所内保育事業 会社内や事業所内の保育施設などで、従業員と地域の子どもの一緒に保育します。

・居宅訪問型保育事業 障がいや病気などで個別のケアが必要な場合など、子どもの自宅で1対1の保育を行います。

申請の手続き方法や相談については、保育課へお問い合わせください。

問：保育課 ☎028(632)2394

▽ Nhà trẻ được chứng nhận (Ninteikodomoen)

Là cơ sở kết hợp tính năng và ưu điểm giữa trường mẫu giáo (Yochien) và nhà trẻ (Hoikuen). Cơ sở có thể nhận đồng thời dạy và giữ trẻ, không liên quan đến tình trạng làm việc của cha mẹ. Ngoài ra, còn cung cấp địa điểm giao lưu cho cha mẹ, trẻ em và nhận tư vấn về việc chăm sóc trẻ giành cho các đối tượng đang nuôi dạy con ở tất cả các thể hệ.

▽ Nhà trẻ (Hoikusho)

Là cơ sở phúc lợi nhận giữ trẻ để đáp ứng cho cha mẹ đi làm cần gửi trẻ. Nhận giữ trẻ từ 0 tuổi đến tuổi trước khi vào tiểu học, đảm bảo sự chăm sóc để trẻ phát triển khỏe mạnh, thực hiện những giáo dục cần thiết cho trẻ trước khi vào tiểu học. Ngoài thời gian mở cửa 11 tiếng một ngày, tùy vào nhà trẻ, sẽ có những dịch vụ đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau như đăng ký thêm giờ giữ trẻ, tư vấn nuôi dạy con, hoặc giữ trẻ thời gian ngắn.

▽ Nhà trẻ tư nhân địa phương (Chikigata hoikujigyo)

Nhà trẻ tư nhân ở địa phương đáp ứng giữ trẻ đa dạng theo nhu cầu.

* Giữ trẻ tại gia: thực hiện giữ và chăm sóc trẻ ở nhà của giáo viên mang không khí gia đình, số lượng nhỏ (từ 5 trẻ trở xuống).

* Giữ trẻ quy mô nhỏ: thực hiện giữ và chăm sóc trẻ gần với bầu không khí gia đình, số lượng nhỏ (từ 6 - 19 trẻ).

* Giữ trẻ tại nơi làm: cơ sở trông trẻ trong công ty hoặc nơi làm việc sẽ nhận giữ đồng thời con em của nhân viên trong công ty và trẻ em trong địa phương.

* Đến nhà giữ trẻ: trường hợp những trẻ bị khuyết tật và bị bệnh cần phải chăm sóc riêng tại nhà, thực hiện nhận giữ trẻ 1 kèm 1 tại nhà của trẻ.

Liên quan đến tư vấn cách làm thủ tục, xin liên hệ với Phòng trông giữ trẻ.

Phòng chăm sóc trẻ (Hoikuka) ☎028-632-2394

■ 児童手当

国内に住所がある人で、0～15歳になった最初の年度末までの児童を養育している人に支給されます
問: 子ども家庭課 ☎028(632)2387

■ Trợ cấp cho trẻ em

Trợ cấp giành cho người có địa chỉ trong nước đang nuôi dưỡng con nhỏ từ 0 tuổi đến cuối năm tài chính của năm con tròn 15 tuổi.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-238

■ 児童扶養手当

離婚、未婚、死亡などによるひとり親家庭などの児童を養育している父、母または養育者に、児童が18歳に達した年度末まで支給されます。所得制限があります。

手当の額: 児童1人の場合は、所得に応じて月額43,070円から10,160円まで設定。児童2人の場合は、10,170円～5,090円を加算。以下1人増えるごとに6,100円～3,050円を加算。

- ・ 父母が離婚した。
- ・ 父母の一方に障がいがある。
- ・ 父母の一方が1年以上行方不明。
- ・ 父母の一方が法令により1年以上拘禁されている。
- ・ 両親のどちらか、あるいは両方が死亡した。
- ・ 婚姻によらずに子を生んだ。
- ・ 父母の一方が裁判所からDV保護命令を受けた。

■ Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em

Đối với gia đình chỉ có một cha hoặc mẹ do li hôn, chưa kết hôn, tử vong, v.v..., cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng sẽ được nhận trợ cấp nuôi trẻ cho đến cuối năm tài chính của năm trẻ 18 tuổi. Có giới hạn ứng với thu nhập.

Mức trợ cấp trường hợp nuôi 1 trẻ: tùy thuộc vào thu nhập hàng tháng sẽ được nhận mức trợ cấp 1 tháng từ 43,070 yên đến 10,160 yên, trường hợp nuôi 2 trẻ sẽ được cộng thêm từ 10,170 yên đến 5,090 yên. Trường hợp dưới đây cứ tăng 1 trẻ sẽ được tính thêm trong phạm vi từ 6,100 yên đến 3,050 yên.

- Cha mẹ li hôn.
- Cha hoặc mẹ, có một người bị khuyết tật.
- Cha hoặc mẹ, có một người mất tích trên 1 năm.
- Cha hoặc mẹ, một trong hai bị giam giữ trên 1 năm theo pháp lệnh.
- Cả cha và mẹ, hoặc một trong hai tử vong.
- Không kết hôn mà sinh con.
- Cha hoặc mẹ, có một người nhận lệnh bảo hộ bạo lực gia đình từ tòa án.

■ ひとり親家庭支援手当

離婚、未婚、死亡などによるひとり親家庭などの児童を養育している父、母または養育者に、ひとり親となつてから5年まで（ただし、児童全員が中学校終了した時点で支給終了）支給されます。所得制限があります。

手当の額：受給者1人につき月額3,000円。求職活動か仕事、仕事に関係する学習をしている場合は月額5,000円。

- 父母が離婚した。
- 父母の一方に障がいがある。
- 父母の一方が1年以上行方不明。
- 父母の一方が法令により1年以上拘禁されている。
- 両親のどちらか、あるいは両方が死亡した場合。
- 婚姻によらずに子を生んだ。
- 父母の一方が裁判所からDV保護命令を受けた。

問：子ども家庭課 ☎028(632)2386

■ Trợ cấp hỗ trợ gia đình một người nuôi con

Đối với gia đình phải nuôi dưỡng con cái mà chỉ có một cha hoặc mẹ do li hôn, chưa kết hôn, tử vong, v.v..., thì cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng sẽ được nhận trợ cấp kể từ khi nuôi con một mình cho đến khi được 5 năm (tuy nhiên, kể từ thời điểm tất cả trẻ học hết trung học cơ sở (cấp 2), sẽ ngừng trợ cấp). Có giới hạn mức trợ cấp ứng với thu nhập. Mức trợ cấp cho 1 người hàng tháng là 3,000 yên. Trường hợp đang tìm việc, làm việc hoặc đang học tập liên quan đến công việc, hàng tháng sẽ được nhận 5,000 yên.

- * Cha mẹ đã ly hôn.
- * Cha hoặc mẹ có một người bị khuyết tật.
- * Cha hoặc mẹ có một người bị mất tích trên 1 năm.
- * Cha mẹ có một người bị giam giữ trên 1 năm theo pháp lệnh.
- * Cả cha và mẹ, hoặc một trong hai tử vong.
- * Không kết hôn mà sinh con.
- * Cha hoặc mẹ, có một người nhận lệnh bảo hộ bạo lực gia đình từ tòa án.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2386

疾病、出産、看護、冠婚葬祭などの理由で児童の養育が一時的に困難なとき、児童を乳児院や児童養護施設で短期間お預かりします。事前に手続きが必要です。

▽利用期間：原則として1か月に7日以内。

▽1日あたりの利用料：原則として2歳未満児および慢性疾患児＝5,350円、2歳以上児＝2,750円

簡：子ども家庭課 ☎028(632)2390

■ Hỗ trợ nuôi trẻ ở trung tâm trong thời gian ngắn

Trường hợp vì các lý do bệnh tật, sinh đẻ, chăm sóc người bệnh, các dịp nghỉ lễ như ma chay, cưới hỏi v.v..., mà gặp khó khăn trong việc chăm sóc trẻ một thời gian ngắn, có thể gửi trẻ tại cơ sở nuôi dưỡng dành cho trẻ từ 0-3 tuổi và 3-18 trong thời gian ngắn. Cần phải làm thủ tục trước.

▽ Thời gian nhận giữ: theo nguyên tắc, trung tâm nhận giữ tối đa 7 ngày trong 1 tháng.

▽ Phí giữ một ngày: theo nguyên tắc, trẻ em dưới 2 tuổi hoặc trẻ em mắc bệnh mãn tính = 5,350 yên, trẻ em trên 2 tuổi = 2,750 yên.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2

■ 子どもの家

保護者が仕事などで家にいない児童が、放課後に楽しく安全に過ごすための生活の場です。社会生活に必要な基本的習慣を身につけられるよう、専任の支援員がお手伝いします。市内67カ所で実施しています。

簡：生涯学習課 ☎028(632)2676

■ Nhà cho trẻ

Là địa điểm sinh hoạt an toàn và vui vẻ sau giờ tan học dành cho trẻ có cha mẹ đi làm vắng nhà. Tại đây có các nhân viên hỗ trợ có chuyên môn trợ giúp, nhằm tập cho trẻ các thói quen cơ bản cần thiết trong sinh hoạt xã hội. Trong thành phố có 67 cơ sở đang hoạt động.

Liên hệ: Phòng học tập thường xuyên (Shougaigakushuka) ☎028-632-2676

■ ひとり親家庭医療費助成制度

離婚、未婚、死亡などによるひとり親家庭などの児童を養育している父、母または養育者と児童に、児童が18歳に達した年度末まで助成します。なお、所得制限があります。

▽助成内容 医療機関で健康保険が適用になる診療を受けた場合の医療費を助成します。

簡：子ども家庭課 ☎028(632)2399

■ Chế độ hỗ trợ chi phí y tế cho gia đình một người nuôi con

Đối với gia đình chỉ có một cha hoặc mẹ do li hôn, chưa kết hôn, tử vong, v.v..., cha, mẹ hoặc người nuôi dưỡng và trẻ sẽ nhận được trợ cấp đến cuối năm tài chính của năm trẻ 18 tuổi. Có giới hạn tùy theo thu nhập.

▽ Nội dung trợ giúp: hỗ trợ phí khi thăm khám tại các cơ sở y tế có sử dụng bảo hiểm sức khỏe.

Liên hệ: Phòng gia đình và trẻ em (Kodomo kateika) ☎028-632-2399



■介護保険

介護保険とは、65歳以上の人全員と40歳から64歳までの医療保険（健康保険組合、政府管掌健康保険、国民健康保険）に加入している人が被保険者（加入者）となって保険料を負担し、介護が必要と認定されたときに費用の1割、2割または3割を負担することで介護サービスが利用できる社会保険制度です。

PHÚC LỢI

■ Bảo hiểm điều dưỡng

Bảo hiểm điều dưỡng là chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho tất cả người dân từ 65 tuổi trở lên, và người từ 40 đến 64 tuổi đang tham gia bảo hiểm y tế (tổ hợp bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm sức khỏe do chính phủ kiểm soát, bảo hiểm sức khỏe quốc dân), khi được chứng nhận là cần điều dưỡng sau khi đã tham gia và thanh toán tiền bảo hiểm, có thể sử dụng dịch vụ điều dưỡng với mức chi trả là 10%, 20% hoặc 30% tiền phí.

加入する人

- ▽第1号被保険者：65歳以上の人。
- ▽第2号被保険者：40歳から64歳までの医療保険加入者。

Người tham gia bảo hiểm

- ▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 1: là người từ 65 tuổi trở lên.
- ▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 2: người từ 40 đến 64 tuổi đang tham gia bảo hiểm y tế.

保険料

- ▽第1号被保険者：被保険者本人の所得や市民税の課税状況および住民票上で同一世帯の市民税の課税状況に応じて11段階に分かれます。
- ▽第2号被保険者：加入している医療保険の算定ルールに従って決まります。

Chi phí bảo hiểm

- ▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 1: dựa vào thuế thị dân và thuế thu nhập của chính người tham gia bảo hiểm cũng như tình trạng thuế thị dân của hộ gia đình trên giấy đăng ký lưu trú mà chi phí được chia thành 11 mức.
- ▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 2: được quyết định dựa theo các nguyên tắc tính toán của bảo hiểm y tế đang tham gia.

保険料の納め方

▽第1号被保険者：受給している年金からの差引きを原則としますが、年金差引きできない人は納付書などによる納付となります。

▽第2号被保険者：加入している医療保険料(税)と一緒に納めます。

問：高齢福祉課 ☎028(632)2907

Cách đóng tiền bảo hiểm

▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 1: theo quy tắc sẽ trừ tiền bảo hiểm từ lương hưu, nhưng trường hợp người không thể trừ vào lương hưu được thì sẽ trả bằng hóa đơn.

▽ Người tham gia bảo hiểm đối tượng 2: đóng cùng với tiền bảo hiểm y tế đang tham gia.

Liên hệ: Phòng phúc lợi người cao tuổi (Koureifukushika) ☎028-632-2907

介護サービスを受けるための手続き

介護サービスを受けるためには、介護が必要であるという「要支援・要介護」の認定を受ける必要があります。認定を受けるためには、高齢福祉課が各地区市民センター・出張所の窓口にて、介護保険被保険者証(第2号被保険者は医療保険証の写し)を添えて申請します。

問：高齢福祉課 ☎028(632)2986

Thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ điều dưỡng

Để đăng ký sử dụng dịch vụ điều dưỡng, trước tiên cần phải được xác nhận “cần hỗ trợ, cần điều dưỡng”. Để được xác nhận, cần nộp Giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm điều dưỡng (nộp bản sao Thẻ bảo hiểm y tế đối với người tham gia bảo hiểm đối tượng 2), tại quầy tiếp của Phòng phúc lợi người cao tuổi (Koureifukushika), Trung tâm thị dân các khu vực (Shimin-senta), Văn phòng hành chính (Shuchoujo).

Liên hệ: Phòng phúc lợi người cao tuổi (Koureifukushika) ☎028-632-2986

介護サービス

「居宅サービス」として、ホームヘルパーが自宅を訪問し、食事などの介護や日常生活の援助を行うものや、施設に通って入浴や機能訓練などを行うサービス、また「施設サービス」として、施設に入所し日常生活上の世話、機能訓練、健康管理などの世話を行うサービスがあります。サービスを利用した場合、介護保険対象経費の1割、2割または3割を負担していただきます。なお、低所得者などに対する利用者負担の軽減措置もありますので、詳しくは高齢福祉課へお問い合わせください。

問：高齢福祉課 ☎028(632)2906

Dịch vụ điều dưỡng

Bao gồm “Dịch vụ tại nhà” với hình thức là đến thăm nom giúp đỡ tại nhà riêng, điều dưỡng hoặc hỗ trợ cho sinh hoạt hàng ngày như ăn uống, và dịch vụ đến tắm và tập luyện kỹ năng ở trung tâm, ngoài ra còn có “Dịch vụ ở trung tâm” với hình thức là vào ở tại trung tâm để được chăm sóc những sinh hoạt hàng ngày, rèn luyện kỹ năng và quản lý tình trạng sức khỏe. Trường hợp sử dụng dịch vụ, phần chi trả đối với đối tượng có Bảo hiểm điều dưỡng là 10%, 20% hoặc 30%. Tuy nhiên đối với người có thu nhập thấp sẽ được giảm chi phí dịch vụ, xin liên lạc đến Phòng phúc lợi người cao tuổi để biết thêm chi tiết.

Liên hệ: Phòng phúc lợi người cao tuổi (Koureifukushika) ☎028-632-2906

■ 障がい者福祉

身体障がい者手帳

肢体不自由、視覚、聴覚または平衡機能、音声機能、言語機能またはそしゃく機能、心臓機能、じん臓機能、呼吸器機能、ぼうこうまたは直腸機能、小腸機能、免疫機能、肝臓機能に障がいのある人に、その程度により1級から6級の区分で手帳が交付されます。手帳が交付されると、程度により各種サービスを利用することができます。

問：障がい福祉課 ☎028(632)2361

■ Phúc lợi người khuyết tật

Sổ tay người khuyết tật

Người bị khuyết tật các bộ phận trên cơ thể, thị giác, thính giác hoặc chức năng cân bằng, chức năng phát âm, chức năng ngôn ngữ hoặc chức năng nhai, chức năng tim, chức năng thận, chức năng hô hấp, chức năng bàng quang hay chức năng trực tràng, chức năng ruột non, chức năng miễn dịch, chức năng gan, sẽ được cấp sổ tay phân theo mức độ nặng nhẹ từ cấp 1 đến cấp 6. Sau khi được cấp sổ tay, tùy theo mức độ có thể sử dụng được các loại dịch vụ khác nhau.

Liên hệ: Phòng phúc lợi người khuyết tật (Shougaifukushika) ☎ 028-632-2361

■ 高齢者福祉

高齢者に対し、配食サービスや、保険適用外のはり・きゅう・マッサージ助成券の交付、敬老祝金の支給などを行っています。

問：高齢福祉課 ☎028(632)2367

■ Phúc lợi người cao tuổi

Thực hiện các dịch vụ giao đồ ăn, cấp phiếu các dịch vụ ngoài bảo hiểm như mát xa, châm cứu, xoa bóp, tặng tiền mừng thọ.

Liên hệ: Phòng phúc lợi người cao tuổi (Koureifukushika) ☎028-632-2367

■ 生活保護

病気などの理由で収入や蓄えがなく、生活が困難になった人に、経済面での援助をします。生活保護には、生活、教育、住宅、医療、介護などの扶助があります。

※保護の決定には、さまざまな要件がありますので、ご相談ください。

問：生活福祉第1課・第2課 ☎028(632)2105・2465、各地区の民生委員

■ Trợ cấp sinh hoạt

Người gặp khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt vì không có thu nhập và tiền tích lũy vì những lí do như bệnh tật, v.v..., sẽ được trợ cấp về mặt kinh tế. Trợ cấp sinh hoạt bao gồm trợ cấp cho cuộc sống sinh hoạt, giáo dục, nhà ở, y tế, điều dưỡng, v.v..

※ Có rất nhiều điều kiện để được hưởng trợ cấp, xin trao đổi để biết thêm chi tiết.

Liên hệ: Phòng phúc lợi sinh hoạt 1, 2. ☎028-632-2105・2465, Ủy viên dân sinh các khu vực

■生活困窮者自立支援

現に生活に困窮し、最低限度の生活を維持することができなくなるおそれのある人のために、自立に向けた相談支援窓口を開設しています。

問：市社会福祉協議会 ☎028(612)6668

■ Hỗ trợ tự lập cho người khó khăn

Chúng tôi thành lập bộ phận hỗ trợ tư vấn hướng tới sự tự lập cho những người có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống, có nguy cơ không thể duy trì được cuộc sống tối thiểu hiện tại.

Liên hệ: Hội đồng phúc lợi xã hội thành phố (Shishakai fukushikyougikai) ☎028-612-6668

■生活福祉資金貸付相談

他の貸付制度からの資金借入れが困難な所得の少ない世帯を対象に、生活福祉資金の貸付制度があります。

※ 永住している人、連帯保証人が必要なことなどの要件があります。

問：市社会福祉協議会 ☎028(636)1215

■ Tư vấn cho vay vốn phúc lợi sinh hoạt

Là chế độ cho vay vốn phúc lợi sinh hoạt dành cho đối tượng là hộ gia đình có thu nhập thấp, gặp khó khăn với việc vay vốn từ các chế độ cho vay khác.

※ Người vĩnh trú khi vay mượn cần phải có người bảo lãnh liên đới.

Liên hệ: Hội đồng phúc lợi xã hội thành phố (Shishakai fukukyukai) ☎028-636-1215